

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 134/2016/QH13

NGHỊ QUYẾT

VỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) CẤP QUỐC GIA

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13;

Sau khi xem xét Tờ trình số 46/TTr-CP ngày 27 tháng 02 năm 2016 về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia do Chính phủ trình, Báo cáo thẩm tra số 2950/BC-UBKT13 ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

I. VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2011 - 2015) CẤP QUỐC GIA

Sau 5 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết số 17/2011/QH13 của Quốc hội, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia đã đạt được những kết quả tích cực. Công tác quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường, tài nguyên đất về cơ bản được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, bước đầu đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, quốc phòng, an ninh; diện tích đất trồng lúa được bảo vệ, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, xuất khẩu gạo bình quân 6,5 triệu tấn/năm; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thấp; tính liên kết vùng chưa đạt yêu cầu, quản lý quy hoạch còn yếu; việc chấp hành pháp luật, kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở nhiều nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo chưa kịp thời gây bức xúc trong nhân dân.

II. VỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) CẤP QUỐC GIA

1. Mục tiêu

Đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang diễn biến nhanh hơn dự báo; tăng cường, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai.

2. Một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (1.000 ha)		
	Quy hoạch đến năm 2020 theo Nghị quyết số 17/2011/QH13	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Tăng (+) Giảm (-)
1. Nhóm đất nông nghiệp	26.731,76	27.038,09	+306,33
- Đất trồng lúa	3.812,43	3.760,39	-52,04
<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	3.221,91	3.128,96	-92,95
- Đất rừng phòng hộ	5.841,69	4.618,44	-1.223,25
- Đất rừng đặc dụng	2.271,19	2.358,87	+ 87,68
- Đất rừng sản xuất	8.132,11	9.267,94	+ 1.135,83
- Đất nuôi trồng thủy sản	790,00	767,96	-22,04
- Đất làm muối	14,78	14,50	-0,28
2. Nhóm đất phi nông nghiệp	4.880,32	4.780,24	-100,08
- Đất quốc phòng	388,03	340,96	-47,07
- Đất an ninh	81,83	71,14	-10,69
- Đất khu công nghiệp	200,00	191,42	-8,58
- Đất phát triển hạ tầng	1.578,43	1.561,39	-17,04
<i>Trong đó:</i>			
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,43	27,82	+ 7,39
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	10,07	10,98	+ 0,91
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	81,77	68,48	-13,29
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	44,76	46,81	+ 2,05
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	27,71	35,19	+ 7,48
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,95	21,91	+ 0,96

Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích (1.000 ha)		
	Quy hoạch đến năm 2020 theo Nghị quyết số 17/2011/QH13	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Tăng (+) Giảm (-)
- Đất ở tại đô thị	202,44	199,13	-3,31
3. Nhóm đất chưa sử dụng			
- Đất chưa sử dụng còn lại	1.483,28	1.310,36	-172,92
- Diện tích đưa vào sử dụng	1.680,60	1.853,52	+ 172,92
4. Đất khu công nghệ cao		3,63	
5. Đất khu kinh tế		1.582,96	
6. Đất đô thị		1.941,74	

2.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích (1.000 ha)					
	Hiện trạng năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Nhóm đất nông nghiệp	26.791,58	26.833,83	26.898,14	26.960,77	27.009,46	27.038,09
- Đất trồng lúa	4.030,75	3.970,42	3.918,13	3.866,43	3.809,09	3.760,39
<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	3.275,38	3.240,73	3.213,64	3.189,87	3.157,99	3.128,96
- Đất rừng phòng hộ	5.648,99	5.438,50	5.208,02	4.994,01	4.791,14	4.618,44
- Đất rừng đặc dụng	2.210,25	2.240,20	2.271,86	2.304,35	2.334,80	2.358,87
- Đất rừng sản xuất	7.840,91	8.131,55	8.452,94	8.754,73	9.035,46	9.267,94
- Đất nuôi trồng thủy sản	749,11	753,34	756,57	760,73	764,50	767,96
- Đất làm muối	16,70	16,18	15,79	15,42	14,95	14,50
2. Nhóm đất phi nông nghiệp	4.049,11	4.209,18	4.363,59	4.503,75	4.645,04	4.780,24
- Đất quốc phòng	252,52	271,20	290,08	308,85	325,16	340,96
- Đất an ninh	56,58	59,79	62,58	65,54	68,51	71,14
- Đất khu công nghiệp	103,32	123,06	141,61	157,69	174,84	191,42
- Đất phát triển hạ tầng	1.338,32	1.387,41	1.434,45	1.477,48	1.519,94	1.561,39
<i>Trong đó:</i>						
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	19,62	21,39	23,11	24,71	26,37	27,82
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	8,20	8,80	9,38	9,89	10,45	10,98
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	50,34	54,42	58,23	61,68	65,14	68,48
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	21,45	27,09	32,37	37,10	42,04	46,81